



觉 得

juéde · giác đắc · cảm thấy

jiào

丶 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

觉	觉	觉	觉												

dé

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

得	得	得	得												